

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01.01.2025 đến ngày 31.06.2025**

**Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 07 năm 2025**



## MỤC LỤC

| BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP                                                | Trang  |
|---------------------------------------------------------------------------|--------|
| Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/06/2025                         | 3 – 4  |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp lũy kế 6 tháng đầu năm 2025 | 5      |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp lũy kế 6 tháng đầu năm 2025           | 6      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp lũy kế 6 tháng đầu năm 2025        | 7 – 27 |

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Bảo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

| <b>TÀI SẢN</b>                                     | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Tại ngày<br/>30/06/2025</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2025</b> |
|----------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b>   |                    | <b>1.545.395.550.693</b>       | <b>1.646.286.558.124</b>       |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>       | <b>110</b>   | <b>5.1</b>         | <b>175.398.683.453</b>         | <b>189.258.492.532</b>         |
| 1 . Tiền                                           | 111          |                    | 140.049.889.447                | 108.258.492.532                |
| 2 . Các khoản tương đương tiền                     | 112          |                    | 35.348.794.006                 | 81.000.000.000                 |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>     | <b>120</b>   |                    | <b>29.651.205.994</b>          | <b>16.151.205.994</b>          |
| 3 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                | 123          |                    | 29.651.205.994                 | 16.151.205.994                 |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>            | <b>130</b>   |                    | <b>788.817.151.121</b>         | <b>899.927.410.921</b>         |
| 1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng               | 131          | <b>5.2</b>         | 589.109.149.033                | 707.515.475.503                |
| 2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn               | 132          |                    | 62.884.992.993                 | 81.007.023.245                 |
| 5 . Các khoản phải thu khác                        | 136          | <b>5.3</b>         | 138.856.116.688                | 113.438.019.766                |
| 6 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)         | 137          |                    | (2.033.107.593)                | (2.033.107.593)                |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                            | <b>140</b>   | <b>5.4</b>         | <b>495.039.856.544</b>         | <b>442.016.202.145</b>         |
| 1 . Hàng tồn kho                                   | 141          |                    | 495.633.030.560                | 443.351.420.184                |
| 2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)             | 149          |                    | (593.174.016)                  | (1.335.218.039)                |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                    | <b>150</b>   |                    | <b>56.488.653.581</b>          | <b>98.933.246.532</b>          |
| 1 . Chi phí trả trước ngắn hạn                     | 151          |                    | 6.996.360.440                  | 10.435.232.071                 |
| 2 . Thuế GTGT được khấu trừ                        | 152          |                    | 42.962.140.260                 | 86.618.539.200                 |
| 3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước       | 153          | <b>5.9</b>         | 6.530.152.881                  | 1.879.475.261                  |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b>   |                    | <b>430.688.683.858</b>         | <b>448.635.191.160</b>         |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>               | <b>210</b>   |                    | <b>21.291.265.469</b>          | <b>27.291.265.469</b>          |
| 6 . Phải thu dài hạn khác                          | 216          | <b>5.3</b>         | 21.291.265.469                 | 27.291.265.469                 |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                         | <b>220</b>   |                    | <b>173.341.648.911</b>         | <b>180.245.464.931</b>         |
| <b>1 . TSCĐ hữu hình</b>                           | <b>221</b>   | <b>5.5</b>         | <b>167.970.707.606</b>         | <b>174.311.256.365</b>         |
| - Nguyên giá                                       | 222          |                    | 781.249.507.844                | 780.837.067.150                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                       | 223          |                    | (613.278.800.238)              | (606.525.810.785)              |
| <b>3 . TSCĐ vô hình</b>                            | <b>227</b>   | <b>5.6</b>         | <b>5.370.941.305</b>           | <b>5.934.208.566</b>           |
| - Nguyên giá                                       | 228          |                    | 42.766.818.863                 | 42.766.818.863                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                       | 229          |                    | (37.395.877.558)               | (36.832.610.297)               |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                    | <b>230</b>   |                    | -                              | -                              |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                 | <b>240</b>   |                    | <b>14.325.265.514</b>          | <b>4.541.477.414</b>           |
| 2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 242          |                    | 14.325.265.514                 | 4.541.477.414                  |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>      | <b>250</b>   | <b>5.7</b>         | <b>178.466.895.555</b>         | <b>195.716.895.555</b>         |
| 1 . Đầu tư vào công ty con                         | 251          |                    | 113.985.268.520                | 113.985.268.520                |
| 2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252          |                    | 79.216.920.657                 | 96.466.920.657                 |
| 3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 253          |                    | 31.256.863.385                 | 31.256.863.385                 |
| 4 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254          |                    | (45.992.157.007)               | (45.992.157.007)               |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b>   |                    | <b>43.263.608.409</b>          | <b>40.840.087.791</b>          |
| 1 . Chi phí trả trước dài hạn                      | 261          |                    | 43.263.608.409                 | 40.840.087.791                 |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                | <b>270</b>   |                    | <b>1.976.084.234.551</b>       | <b>2.094.921.749.284</b>       |

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày<br>30/06/2025   | Tại ngày<br>01/01/2025   |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>1.550.244.947.400</b> | <b>1.690.852.858.287</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1.500.632.801.174</b> | <b>1.631.319.307.305</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.8         | 213.055.616.491          | 176.044.814.043          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 29.782.668.323           | 33.016.896.452           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.9         | 9.996.456.480            | 5.690.992.100            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 34.253.783.481           | 75.467.467.475           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | 40.905.261.724           | 49.746.954.756           |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 17.739.804.616           | 1.462.684.176            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.10        | 19.804.262.238           | 10.192.537.560           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 5.11        | 1.105.365.154.818        | 1.256.211.469.895        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 29.729.793.003           | 23.485.490.848           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>49.612.146.226</b>    | <b>59.533.550.982</b>    |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             | 25.642.146.226           | 25.569.273.282           |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 5.10        | -                        | 9.994.277.700            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 5.11        | 23.970.000.000           | 23.970.000.000           |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>425.839.287.151</b>   | <b>404.068.890.997</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>5.12</b> | <b>425.839.287.151</b>   | <b>404.068.890.997</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 200.000.000.000          | 200.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411.a      |             | 200.000.000.000          | 200.000.000.000          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 48.242.591.185           | 45.642.229.475           |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 177.596.695.966          | 158.426.661.522          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421.a      |             | 146.464.997.657          | 106.419.427.332          |
| - LNST chưa phân kỳ này                        | 421.b      |             | 31.131.698.309           | 52.007.234.190           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 432        | V.23        | -                        | -                        |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>1.976.084.234.551</b> | <b>2.094.921.749.284</b> |

TP.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2025

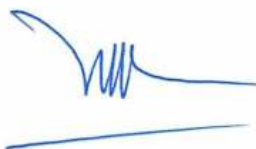
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Hiếu



Đặng Minh Tuyền



Nguyễn Ngọc Lân



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 năm 06 năm 2025

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số | Thuyết minh | Quý 2           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm |                   |
|-----------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|-------------------|
|                                                           |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                        | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01    | 5.13        | 692.747.240.175 | 708.143.419.828 | 1.251.588.294.226              | 1.207.736.104.228 |
| 2. Các khoản giảm trừ                                     | 02    |             | 1.407.613.667   | 1.086.719.145   | 3.630.796.557                  | 2.480.020.367     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 10    |             | 691.339.626.508 | 707.056.700.683 | 1.247.957.497.669              | 1.205.256.083.861 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11    | 5.14        | 560.722.677.387 | 574.352.932.718 | 1.001.026.268.125              | 977.970.644.777   |
| 5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20    |             | 130.616.949.121 | 132.703.767.965 | 246.931.229.544                | 227.285.439.084   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21    | 5.15        | 24.208.116.000  | 22.718.241.122  | 35.422.876.777                 | 32.899.631.833    |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22    | 5.16        | 18.077.843.825  | 20.059.051.517  | 33.709.750.732                 | 32.996.817.483    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23    |             | 12.772.402.917  | 10.539.668.662  | 25.930.064.647                 | 21.219.383.007    |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 24    | 5.17        | 64.568.798.056  | 63.623.332.683  | 116.875.086.655                | 103.772.697.157   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25    | 5.18        | 53.018.029.837  | 53.229.749.488  | 100.579.228.231                | 95.827.741.222    |
| 10. Lợi tức thuần từ HĐKD [30= 20 + (21-22) -(24+25)]     | 30    |             | 19.160.393.403  | 18.509.875.399  | 31.190.040.703                 | 27.587.815.055    |
| 11. Thu nhập khác                                         | 31    |             | 1.138.160.979   | 1.665.041.135   | 3.364.695.443                  | 4.787.721.480     |
| 12. Chi phí khác                                          | 32    |             | 1.003.173       | 26.020.862      | 19.302.817                     | 63.448.155        |
| 13. Lợi nhuận khác                                        | 40    | 5.19        | 1.137.157.806   | 1.639.020.273   | 3.345.392.626                  | 4.724.273.325     |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)                  | 50    |             | 20.297.551.209  | 20.148.895.672  | 34.535.433.329                 | 32.312.088.380    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51    | 5.20        | 837.433.431     | 1.590.639.882   | 3.403.735.020                  | 3.778.245.763     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52    |             | -               | -               | -                              | -                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                 | 60    |             | 19.460.117.778  | 18.558.255.790  | 31.131.698.309                 | 28.533.842.617    |

TP.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Người lập



Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyền

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Bảo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 03a-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

| Chi tiêu                                                             | Mã số | TM  | Lấy kế                                    |                                           |
|----------------------------------------------------------------------|-------|-----|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                                                      |       |     | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/06/2025 | Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 30/06/2024 |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |       |     |                                           |                                           |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                              | 01    |     | 34.535.433.329                            | 32.312.088.380                            |
| 2. Điều chỉnh các khoản                                              |       |     | 19.493.781.096                            | 22.674.021.913                            |
| - Khấu hao tài sản cố định                                           | 02    |     | 16.522.500.847                            | 18.158.625.916                            |
| - Các khoản dự phòng                                                 | 03    |     | (742.044.023)                             | 275.257.051                               |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                  | 04    |     | -                                         | -                                         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                        | 05    |     | (22.216.740.375)                          | (16.979.244.061)                          |
| - Chi phí lãi vay                                                    | 06    |     | 25.930.064.647                            | 21.219.383.007                            |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                  | 08    |     | 54.029.214.425                            | 54.986.110.293                            |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                      | 09    |     | 173.365.981.120                           | (21.037.657.954)                          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                            | 10    |     | (52.281.610.376)                          | (107.112.666.178)                         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                      | 11    |     | 10.046.294.716                            | 12.464.951.006                            |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                       | 12    |     | 1.015.351.013                             | (973.684.559)                             |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                | 13    |     | (25.930.064.647)                          | (22.096.125.447)                          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                  | 14    |     | (9.455.927.701)                           | (5.354.241.128)                           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                              | 15    |     | -                                         | -                                         |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                              | 16    |     | (3.117.000.000)                           | (3.882.700.000)                           |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                        | 20    |     | 147.672.238.550                           | (93.006.013.967)                          |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |       |     |                                           |                                           |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21    |     | (19.766.977.405)                          | (36.828.290.325)                          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22    |     | 532.353.856                               | 961.548.891                               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23    |     | (13.500.000.000)                          | (6.000.000.000)                           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24    |     | -                                         | 5.000.000.000                             |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25    |     | -                                         | -                                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26    |     | -                                         | 1.000.000.000                             |
| 7. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia     | 27    |     | 22.048.890.997                            | 5.036.546.303                             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                            | 30    |     | (10.685.732.552)                          | (30.830.195.131)                          |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                   |       |     |                                           |                                           |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       | 31    |     | -                                         | 8.900.000.000                             |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                | 33    |     | 1.119.349.189.753                         | 1.109.063.220.650                         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                               | 34    |     | (1.270.195.504.830)                       | (1.045.243.992.411)                       |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36    |     | -                                         | -                                         |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                         | 40    |     | (150.846.315.077)                         | 72.719.228.239                            |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)                            | 50    |     | (13.859.809.079)                          | (51.116.980.859)                          |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                      | 60    |     | 189.258.492.532                           | 129.667.196.220                           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 61    |     | -                                         | -                                         |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                     | 70    | 5.1 | 175.398.683.453                           | 78.550.215.361                            |

TP.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Người lập

Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng

Đặng Minh Tuyền

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân



## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 26 ngày 26 tháng 06 năm 2024.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

**Vốn điều lệ là: 200.000.000.000 đồng.**

Sở hữu vốn:

| <b>Cổ đông</b>            | <b>Số cổ phần</b> | <b>VND</b>             | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> |
|---------------------------|-------------------|------------------------|---------------------|
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam | 5.040.000         | 50.400.000.000         | 25,20%              |
| Các cổ đông khác          | 14.960.000        | 149.600.000.000        | 74,80%              |
| <b>Tổng</b>               | <b>20.000.000</b> | <b>200.000.000.000</b> | <b>100%</b>         |

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 30/06/2025: 2.879 người.

### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm dệt;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;
- ...

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**1.3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2025, Tổng Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

| <b>Tên công ty con</b>                  | <b>Tỷ lệ<br/>Vốn góp</b> | <b>Tỷ lệ<br/>Biểu quyết</b> |
|-----------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| Công ty CP May Bình Định                | 51,84%                   | 51,84%                      |
| Công ty CP May Đà Lạt                   | 55,00%                   | 55,00%                      |
| Công ty CP May Gia Lai                  | 51,00%                   | 51,00%                      |
| Công ty CP May Tam Quan                 | 51,00%                   | 51,00%                      |
| Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè            | 51,00%                   | 51,00%                      |
| Công ty CP May Bình Thuận               | 51,00%                   | 51,00%                      |
| Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang       | 55,56%                   | 55,56%                      |
| <b>Công ty liên doanh, liên kết</b>     |                          |                             |
| Công ty cổ phần May 9                   | 26,78%                   | 26,78%                      |
| Công ty Cổ Phần NBC Logistics           | 28,58%                   | 28,58%                      |
| Công ty Cổ Phần May Sông Tiền           | 43,89%                   | 43,89%                      |
| Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè      | 30,00%                   | 30,00%                      |
| Công ty CP Công Nghệ Và Thiết Bị Nhà Bè | 40,98%                   | 40,98%                      |
| Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort  | 47,00%                   | 47,00%                      |
| Công ty CP May An Nhơn                  | 45,90%                   | 45,90%                      |
| Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng       | 36,00%                   | 36,00%                      |
| Công ty CP May Gia Phúc                 | 47,50%                   | 47,50%                      |

**Các đơn vị phụ thuộc**

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát  
 Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc  
 Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum  
 Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định  
 Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc  
 Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội  
 Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh UK

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.



**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ Kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2025.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Tổng Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chứng từ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 30/06/2025.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 30/06/2025.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:



- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

#### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

##### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

##### **a. Nguyên tắc kế toán**

###### **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

###### **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                                           | <b>Từ ngày 01/01/2025<br/>đến ngày 31/12/2025<br/>(Số năm)</b> |
|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc                | 05 – 25                                                        |
| Máy móc và thiết bị                       | 05 – 07                                                        |
| Phương tiện vận tải                       | 06                                                             |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác | 03 – 07                                                        |

Tài sản cố định vô hình

|                                 | <b>Từ ngày 01/01/2025<br/>đến ngày 31/12/2025<br/>(Số năm)</b> |
|---------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| Quyền sử dụng đất               | 50                                                             |
| Nhãn hiệu hàng hóa              | 10                                                             |
| Bản quyền, bằng sáng chế        | 10                                                             |
| Công thức pha chế, thiết kế,... | 10                                                             |

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí khuyến mãi, chiết khấu,...

Chi phí nguyên vật liệu: vải chính,...

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

##### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế



thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### Ghi nhận ban đầu

##### **Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

##### **Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

##### **Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

##### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả các Công ty con Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                        | <b>30/06/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tiền mặt                               | 14.713.816.241         | 11.408.206.663         |
| Tiền gửi ngân hàng                     | 125.336.073.206        | 96.850.285.869         |
| Các khoản tương đương tiền             | 35.348.794.006         | 81.000.000.000         |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> | <i>35.348.794.006</i>  | <i>81.000.000.000</i>  |
| <b>Tổng</b>                            | <b>175.398.683.453</b> | <b>189.258.492.532</b> |

**5.2 Phải thu của khách hàng**

|                                        | <b>30/06/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>    | <b>589.109.149.033</b> | <b>707.515.475.503</b> |
| Haggar Clothing Co.                    | 15.806.480.387         | 75.927.992.714         |
| Motives International (Hong Kong) Ltd. | 22.995.663.512         | 61.866.410.344         |
| BMB Clothing Group                     | 32.225.961.184         | 35.097.506.252         |
| JP Global Import INC                   | 28.588.074.424         | 16.727.180.276         |
| Punto FA, S.L.                         | 70.180.397.771         | 142.258.466.414        |
| Công Ty TNHH Pro Kingtex Việt Nam      | 10.980.023.206         | 7.526.627.856          |
| Công Ty TNHH Quảng Việt Tiền Giang     | 8.604.040.774          | 6.983.585.490          |
| Công Ty CP May Nhà Bè - Đức Linh       | 32.750.303.316         | 32.750.303.316         |
| Phải thu các đối tượng khác            | 366.978.204.459        | 328.377.402.841        |
| <b>Tổng</b>                            | <b>589.109.149.033</b> | <b>707.515.475.503</b> |

**5.3 Phải thu khác**

|                                  | <b>30/06/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Ngắn hạn</b>                  | <b>138.856.116.688</b> | <b>113.438.019.766</b> |
| Phải thu BHXH                    |                        | 284.954.234            |
| Phải thu các công ty con, LDLK   | 84.609.293.592         | 64.444.173.169         |
| Phải thu tạm ứng                 | 10.429.228.394         | 8.933.060.602          |
| Phải thu CBCNV                   | 44.414.324             | 49.902.682             |
| Ứng tiền đầu tư dự án Đức Linh 2 | 1.519.993.027          | 1.519.993.027          |
| Ký quỹ, ký cược                  | 129.699.310            | 142.357.595            |
| Phải thu khác                    | 42.123.488.041         | 38.063.578.457         |
| <b>Dài hạn</b>                   | <b>21.291.265.469</b>  | <b>27.291.265.469</b>  |
| Phải thu các công ty con, LDLK   | 19.530.555.553         | 25.530.555.553         |
| Đặt cọc tiền mặt bằng            | 1.760.709.916          | 1.760.709.916          |
| <b>Tổng</b>                      | <b>160.147.382.157</b> | <b>140.729.285.235</b> |



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.4 Hàng tồn kho**

|                                                             | <b>30/06/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                             | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Hàng mua đang đi trên đường                                 | 172.692.323            | 6.778.800              |
| Nguyên liệu, vật liệu                                       | 120.402.134.401        | 103.181.711.473        |
| Công cụ, dụng cụ                                            | 5.469.953.095          | 4.852.484.495          |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang                        | 262.556.314.206        | 212.025.418.466        |
| Thành phẩm                                                  | 61.347.056.131         | 66.934.985.533         |
| Hàng hoá                                                    | 14.141.275.854         | 17.849.339.232         |
| Hàng gửi đi bán                                             | 31.543.604.550         | 38.500.702.185         |
| <b>Tổng</b>                                                 | <b>495.633.030.560</b> | <b>443.351.420.184</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              | (593.174.016)          | (1.335.218.039)        |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> | <b>495.039.856.544</b> | <b>442.016.202.145</b> |

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Bảo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09A-DN

**5.5 Tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị   | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | Tổng (VND)             |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                        |                                    |                             |                        |
| <b>Số dư tại 01/01/2025</b>   | <b>290.138.729.138</b>    | <b>376.978.039.022</b> | <b>109.087.520.887</b>             | <b>4.632.778.103</b>        | <b>780.837.067.150</b> |
| <b>Tăng trong kỳ</b>          | -                         | <b>16.797.757.142</b>  | <b>1.916.905.455</b>               | -                           | <b>18.714.662.597</b>  |
| Mua trong kỳ                  | -                         | 8.375.701.950          | 1.330.305.455                      | -                           | 9.706.007.405          |
| XDCB hoàn thành               | -                         | 277.181.900            | -                                  | -                           | 277.181.900            |
| Tăng do điều chuyển nội bộ    | -                         | 8.144.873.292          | 586.600.000                        | -                           | 8.731.473.292          |
| Tăng khác                     | -                         | -                      | -                                  | -                           | -                      |
| <b>Giảm trong kỳ</b>          | <b>805.355.000,00</b>     | <b>16.240.666.903</b>  | <b>1.173.200.000</b>               | <b>83.000.000,00</b>        | <b>18.302.221.903</b>  |
| Thanh lý, nhượng bán          | 805.355.000,00            | 8.095.793.611          | 586.600.000                        | 83.000.000                  | 9.570.748.611          |
| Giảm do điều chuyển nội bộ    | -                         | 8.144.873.292          | 586.600.000,00                     | -                           | 8.731.473.292          |
| <b>Số dư tại 30/06/2025</b>   | <b>289.333.374.138</b>    | <b>377.535.129.261</b> | <b>109.831.226.342</b>             | <b>4.549.778.103</b>        | <b>781.249.507.844</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                        |                                    |                             |                        |
| <b>Số dư tại 01/01/2025</b>   | <b>198.181.938.133</b>    | <b>318.493.520.365</b> | <b>85.503.801.233</b>              | <b>4.346.551.054</b>        | <b>606.525.810.785</b> |
| <b>Tăng trong kỳ</b>          | <b>3.757.763.926</b>      | <b>12.581.971.471</b>  | <b>2.495.643.286</b>               | <b>74.042.261</b>           | <b>18.909.420.944</b>  |
| Khấu hao trong kỳ             | 3.757.763.926             | 10.218.384.113         | 1.909.043.286                      | 74.042.261                  | 15.959.233.586         |
| Tăng do điều chuyển nội bộ    | -                         | 2.363.587.358          | 586.600.000                        | -                           | 2.950.187.358          |
| <b>Giảm trong kỳ</b>          | <b>805.355.000,00</b>     | <b>10.094.876.491</b>  | <b>1.173.200.000,00</b>            | <b>83.000.000,00</b>        | <b>12.156.431.491</b>  |
| Thanh lý, nhượng bán          | 805.355.000,00            | 7.731.289.133          | 586.600.000                        | 83.000.000                  | 9.206.244.133          |
| Giảm do điều chuyển nội bộ    | -                         | 2.363.587.358          | 586.600.000                        | -                           | 2.950.187.358          |
| <b>Số dư tại 30/06/2025</b>   | <b>201.134.347.059</b>    | <b>320.980.615.345</b> | <b>86.826.244.519</b>              | <b>4.337.593.315</b>        | <b>613.278.800.238</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                        |                                    |                             |                        |
| <b>Tại 01/01/2024</b>         | <b>91.956.791.005</b>     | <b>58.484.518.657</b>  | <b>23.583.719.654</b>              | <b>286.227.049</b>          | <b>174.311.256.365</b> |
| <b>Tại 30/06/2025</b>         | <b>88.199.027.079</b>     | <b>56.554.513.916</b>  | <b>23.004.981.823</b>              | <b>212.184.788</b>          | <b>167.970.707.606</b> |



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Bảo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09A-DN

**5.6 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

|                               | <b>Quyền sử<br/>dụng đất</b> | <b>Bản quyền, bằng<br/>sáng chế</b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính</b> | <b>Tổng (VND)</b> |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|-------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                              |                                     |                                 |                   |
| Số dư tại 01/01/2025          | 10.449.268.907               | 5.838.965.451                       | 26.478.584.505                  | 42.766.818.863    |
| Tăng trong năm                | -                            | -                                   | -                               | -                 |
| Giảm trong năm                | -                            | -                                   | -                               | -                 |
| Số dư tại 30/06/2025          | 10.449.268.907               | 5.838.965.451                       | 26.478.584.505                  | 42.766.818.863    |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                              |                                     |                                 |                   |
| Số dư tại 01/01/2025          | 6.363.979.129                | 5.838.965.451                       | 24.629.665.717                  | 36.832.610.297    |
| Tăng trong năm                | 175.685.992                  | -                                   | 387.581.269                     | 563.267.261       |
| Khấu hao trong năm            | 175.685.992                  | -                                   | 387.581.269                     | 563.267.261       |
| Giảm trong năm                | -                            | -                                   | -                               | -                 |
| Số dư tại 30/06/2025          | 6.539.665.121                | 5.838.965.451                       | 25.017.246.986                  | 37.395.877.558    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                              |                                     |                                 |                   |
| Số dư tại 01/01/2025          | 4.085.289.778                | -                                   | 1.848.918.788                   | 5.934.208.566     |
| Số dư tại 30/06/2025          | 3.909.603.786                | -                                   | 1.461.337.519                   | 5.370.941.305     |

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Bảo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09A-DN

**5.7 Đầu tư tài chính dài hạn**

| Tên công ty                                    | Tỷ lệ       |                  |           | Tại ngày 30/06/2025    |                         | Tại ngày 01/01/2025    |                         |
|------------------------------------------------|-------------|------------------|-----------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                | Vốn nắm giữ | Quyền biểu quyết | Số lượng  | Giá gốc                | Giá hợp lý              | Giá gốc                | Giá hợp lý              |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                  |             |                  |           | <b>113.985.268.520</b> | <b>(15.300.000.000)</b> | <b>113.985.268.520</b> | <b>(15.300.000.000)</b> |
| Công ty CP May Bình Định                       | 51,84%      | 51,84%           | 1.197.540 | 11.535.620.000         | -                       | 11.535.620.000         | -                       |
| Công ty CP May Đà Lạt                          | 55,00%      | 55,00%           | 581.760   | 5.817.648.520          | -                       | 5.817.648.520          | -                       |
| Công ty CP May Gia Lai                         | 51,00%      | 51,00%           | 765.000   | 10.200.000.000         | -                       | 10.200.000.000         | -                       |
| Công ty CP May Tam Quan                        | 51,00%      | 51,00%           | 1.530.000 | 17.850.000.000         | -                       | 17.850.000.000         | -                       |
| Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè                   | 51,00%      | 51,00%           | 1.530.000 | 15.300.000.000         | (15.300.000.000)        | 15.300.000.000         | (15.300.000.000)        |
| Công ty CP May Bình Thuận                      | 51,00%      | 51,00%           | 1.275.000 | 25.500.000.000         | -                       | 25.500.000.000         | -                       |
| Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang              | 55,56%      | 55,56%           | 2.778.200 | 27.782.000.000         | -                       | 27.782.000.000         | -                       |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> |             |                  |           | <b>79.216.920.657</b>  | <b>(30.556.694.277)</b> | <b>96.466.920.657</b>  | <b>(30.556.694.277)</b> |
| Công ty cổ phần May 9                          | 26,78%      | 26,78%           | 401.625   | 5.227.920.657          | (939.094.885)           | 5.227.920.657          | (939.094.885)           |
| Công Ty Cổ Phần NBC Logistics                  | 28,58%      | 28,58%           | 6.858     | 3.429.000.000          | -                       | 3.429.000.000          | -                       |
| Công ty Cổ Phần May Sông Tiền                  | 43,89%      | 43,89%           | 1.536.000 | 15.360.000.000         | -                       | 15.360.000.000         | -                       |
| Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè             | 30,00%      | 30,00%           | 150.000   | 1.500.000.000          | -                       | 1.500.000.000          | -                       |
| Công ty CP Công Nghệ Và Thiết Bị Nhà E         | 40,98%      | 40,98%           | 300.000   | 5.000.000.000          | -                       | 5.000.000.000          | -                       |
| Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Reso           | 47,00%      | 47,00%           | 1.490.000 | 14.900.000.000         | (4.997.599.392)         | 14.900.000.000         | (4.997.599.392)         |
| Công ty CP May An Nhơn                         | 45,90%      | 45,90%           | 918.000   | 9.180.000.000          | -                       | 9.180.000.000          | -                       |
| Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng              | 36,00%      | 36,00%           | 1.512.000 | 15.120.000.000         | (15.120.000.000)        | 15.120.000.000         | (15.120.000.000)        |
| Công ty CP May Gia Phúc                        | 47,50%      | 47,50%           | 950.000   | 9.500.000.000          | (9.500.000.000)         | 9.500.000.000          | (9.500.000.000)         |
| Công ty CP May Đức Linh                        | 0,00%       | 0,00%            | -         | -                      | -                       | 17.250.000.000         | -                       |

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Bảo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09A-DN

**5.7 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

| Tên công ty                         | Tỷ lệ       |                  | Tại ngày 30/06/2025 |                 | Tại ngày 01/01/2025 |                 |                  |
|-------------------------------------|-------------|------------------|---------------------|-----------------|---------------------|-----------------|------------------|
|                                     | Vốn nắm giữ | Quyền biểu quyết | Số lượng            | Giá gốc         | Giá hợp lý          | Giá gốc         | Giá hợp lý       |
| Đầu tư dài hạn khác                 | 49,13%      | 49,13%           |                     | 31.256.863.385  | (135.462.730)       | 31.256.863.385  | (135.462.730)    |
| Công ty CP ĐT&PT Bình Thắng         | 18,02%      | 18,02%           |                     | 5.802.843.385   | -                   | 5.802.843.385   | -                |
| Công ty CP NPL Dệt May Bình An      | 6,45%       | 6,45%            |                     | 7.161.920.000   | (135.462.730)       | 7.161.920.000   | (135.462.730)    |
| Công ty CP Dệt May Liên Phương      | 2,04%       | 2,04%            |                     | 3.480.000.000   | -                   | 3.480.000.000   | -                |
| Công ty CP Đầu Tư An Phát           | 5,00%       | 5,00%            |                     | 4.225.000.000   | -                   | 4.225.000.000   | -                |
| Công Ty CP Thương Mại Bán Lẻ Nhà Bè | 15,00%      | 15,00%           |                     | 5.250.000.000   | -                   | 5.250.000.000   | -                |
| Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP      | 2,61%       | 2,61%            |                     | 5.337.100.000   | -                   | 5.337.100.000   | -                |
| Tổng                                | 49,13%      | 49,13%           |                     | 224.459.052.562 | (45.992.157.007)    | 241.709.052.562 | (45.992.157.007) |

**5.8 Phải trả người bán**

|                                        | 30/06/2025 (VND)       |                        | 01/01/2025 (VND)       |                        |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | Giá trị ghi sổ         | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị ghi sổ         | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Ngắn hạn</b>                        | <b>213.055.616.491</b> | <b>213.055.616.491</b> | <b>176.044.814.043</b> | <b>176.044.814.043</b> |
| Công ty CP May Tam Quan                | 20.527.778.255         | 20.527.778.255         | 17.843.292.304         | 17.843.292.304         |
| Công Ty Cổ Phần May Đà Lạt             | 8.641.172.789          | 8.641.172.789          | -                      | -                      |
| Motives International (Hong Kong) Ltd. | 6.029.184.714          | 6.029.184.714          | 2.793.835.214          | 2.793.835.214          |
| Glory Dragon International Company.    | 48.546.900             | 48.546.900             | 2.724.407.826          | 2.724.407.826          |
| Kufner Hong Kong LTD.                  | 828.819.162            | 828.819.162            | 579.554.170            | 579.554.170            |
| Công ty CP May Bình Thuận Nhà Bè       | 6.549.396.996          | 6.549.396.996          | 3.936.453.524          | 3.936.453.524          |
| Phải trả các nhà cung cấp khác         | 170.430.717.675        | 170.430.717.675        | 148.167.271.005        | 148.167.271.005        |
| <b>Tổng</b>                            | <b>213.055.616.491</b> | <b>213.055.616.491</b> | <b>176.044.814.043</b> | <b>176.044.814.043</b> |



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09A-DN

**5.9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                                        | 01/01/2025           | Số phải nộp           | Số đã nộp             | 30/06/2025           |
|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Phải nộp</b>                        |                      |                       |                       |                      |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 1.964.558.937        | 12.407.985.423        | 6.291.373.659         | 8.081.170.701        |
| Thuế xuất nhập khẩu                    | 35.811.221           | 587.881.226           | 566.812.374           | 56.880.073           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 1.657.945.845        | 2.566.301.589         | 4.224.247.434         | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 1.504.879.677        | 2.281.216.185         | 2.939.552.043         | 846.543.819          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                    | 1.284.080.628         | 471.935.265           | 812.145.363          |
| Thuế môn bài                           | -                    | 24.300.000            | 24.300.000            | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 527.796.420          | 1.432.403.846         | 1.760.483.742         | 199.716.524          |
| Thuế nhà thầu                          | -                    | 64.850.737            | 64.850.737            | -                    |
| <b>Tổng</b>                            | <b>5.690.992.100</b> | <b>20.649.019.634</b> | <b>16.343.555.254</b> | <b>9.996.456.480</b> |
| <b>Phải thu</b>                        |                      |                       |                       |                      |
| Thuế xuất nhập khẩu                    | 1.720.079.605        | -                     | 41.968.382            | 1.762.047.987        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -                    | 837.433.431           | 5.231.680.267         | 4.394.246.836        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 159.395.656          | 114.751.195           | 329.213.597           | 373.858.058          |
| <b>Tổng</b>                            | <b>1.879.475.261</b> | <b>952.184.626</b>    | <b>5.602.862.246</b>  | <b>6.530.152.881</b> |

**5.10 Phải trả khác**

|                                    | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                 | <b>19.804.262.238</b> | <b>10.192.537.560</b> |
| Kinh phí công đoàn                 | 3.197.248.131         | 2.009.972.967         |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 3.720.158.927         | 12.321.064            |
| Phải trả khác                      | 12.886.855.180        | 8.170.243.529         |
| <b>b) Dài hạn</b>                  | <b>-</b>              | <b>9.994.277.700</b>  |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn       | -                     | 9.994.277.700         |
| <b>Tổng</b>                        | <b>19.804.262.238</b> | <b>20.186.815.260</b> |

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.11 Vay và nợ thuê tài chính**

|                                            | 30/06/2025               |                          | Phát sinh trong kỳ       |                          | 01/01/2025               |                          |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                            | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng trong kỳ            | Giảm trong kỳ            | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                        | <b>1.105.365.154.818</b> | <b>1.105.365.154.818</b> |                          |                          | <b>1.256.211.469.895</b> | <b>1.256.211.469.895</b> |
| NH Á Châu (ACB)                            | 161.612.070.315          | 161.612.070.315          | 170.850.743.255          | 160.516.410.799          | 151.277.737.859          | 151.277.737.859          |
| NH Công Thương VN - CN4                    | 482.875.192.402          | 482.875.192.402          | 482.875.192.403          | 469.766.383.505          | 469.766.383.504          | 469.766.383.504          |
| NH Ngoại Thương VN (VCB)                   | 317.594.576.225          | 317.594.576.225          | 324.451.377.501          | 396.811.858.695          | 389.955.057.419          | 389.955.057.419          |
| NH TMCP Đông Nam Á - CN TP.HCM             | -                        | -                        | -                        | 14.709.655.766           | 14.709.655.766           | 14.709.655.766           |
| NH TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Sài Gòn      | 8.341.478.672            | 8.341.478.672            | 9.930.039.386            | 16.776.275.921           | 15.187.715.207           | 15.187.715.207           |
| NH TMCP Quân Đội - CN Sở Giao Dịch 2       | 131.241.837.204          | 131.241.837.204          | 131.241.837.208          | 207.882.920.144          | 207.882.920.140          | 207.882.920.140          |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>              | <b>3.700.000.000</b>     | <b>3.700.000.000</b>     | -                        | <b>3.732.000.000</b>     | <b>7.432.000.000</b>     | <b>7.432.000.000</b>     |
| NH Công Thương VN - CN4                    | 3.060.000.000            | 3.060.000.000            | -                        | 3.060.000.000            | 6.120.000.000            | 6.120.000.000            |
| NH TMCP Phát Triển TP.HCM - CN Nguyễn Trãi | 640.000.000              | 640.000.000              | -                        | 672.000.000              | 1.312.000.000            | 1.312.000.000            |
| <b>Vay dài hạn</b>                         | <b>23.970.000.000</b>    | <b>23.970.000.000</b>    | -                        | -                        | <b>23.970.000.000</b>    | <b>23.970.000.000</b>    |
| NH Công Thương VN - CN4                    | 23.970.000.000           | 23.970.000.000           | -                        | -                        | 23.970.000.000           | 23.970.000.000           |
| <b>CỘNG</b>                                | <b>1.129.335.154.818</b> | <b>1.129.335.154.818</b> | <b>1.119.349.189.753</b> | <b>1.270.195.504.830</b> | <b>1.280.181.469.895</b> | <b>1.280.181.469.895</b> |

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.12 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VN*

|                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng (VND)             |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2024</b> | <b>191.100.000.000</b>    | <b>43.093.933.885</b> | <b>156.361.587.045</b>            | <b>390.555.520.930</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>       | <b>8.900.000.000</b>      | <b>2.548.295.590</b>  | <b>52.007.234.190</b>             | <b>63.455.529.780</b>  |
| Lãi trong kỳ                | -                         | -                     | 52.007.234.190                    | 52.007.234.190         |
| Tăng vốn trong kỳ           | 8.900.000.000             | -                     | -                                 | 8.900.000.000          |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | -                         | 2.548.295.590         | -                                 | 2.548.295.590          |
| <b>Giảm trong năm</b>       | <b>-</b>                  | <b>-</b>              | <b>49.942.159.713</b>             | <b>49.942.159.713</b>  |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | -                         | -                     | 2.548.295.590                     | 2.548.295.590          |
| Trích lập các quỹ           | -                         | -                     | 9.173.864.123                     | 9.173.864.123          |
| Chia trả cổ tức 2023        | -                         | -                     | 38.220.000.000                    | 38.220.000.000         |
| <b>Số dư tại 31/12/2024</b> | <b>200.000.000.000</b>    | <b>45.642.229.475</b> | <b>158.426.661.522</b>            | <b>404.068.890.997</b> |
| <b>Số dư tại 01/01/2025</b> | <b>200.000.000.000</b>    | <b>45.642.229.475</b> | <b>158.426.661.522</b>            | <b>404.068.890.997</b> |
| <b>Tăng trong kỳ</b>        | <b>-</b>                  | <b>2.600.361.710</b>  | <b>31.131.698.309</b>             | <b>33.732.060.019</b>  |
| Lãi trong kỳ                | -                         | -                     | 31.131.698.309                    | 31.131.698.309         |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | -                         | 2.600.361.710         | -                                 | 2.600.361.710          |
| <b>Giảm trong kỳ</b>        | <b>-</b>                  | <b>-</b>              | <b>11.961.663.865</b>             | <b>11.961.663.865</b>  |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | -                         | -                     | 2.600.361.710                     | 2.600.361.710          |
| Trích lập các quỹ           | -                         | -                     | 9.361.302.155                     | 9.361.302.155          |
| <b>Số dư tại 30/06/2025</b> | <b>200.000.000.000</b>    | <b>48.242.591.185</b> | <b>177.596.695.966</b>            | <b>425.839.287.151</b> |



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Bảo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

|                              | <b>Tỷ lệ</b>   | <b>30/06/2025</b>      | <b>Tỷ lệ</b>   | <b>01/01/2025</b>      |
|------------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam    | 25,20%         | 50.400.000.000         | 25,20%         | 50.400.000.000         |
| Công ty Cổ phần 4M           | 24,39%         | 48.787.060.000         | 24,39%         | 48.787.060.000         |
| Ông La Văn Tốt               | -              | -                      | 8,47%          | 16.947.200.000         |
| Bà Trần Linh Trang           | 7,10%          | 14.200.000.000         | 7,10%          | 14.200.000.000         |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 43,31%         | 86.612.940.000         | 34,83%         | 69.665.740.000         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>100,00%</b> | <b>200.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>200.000.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                     | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024</b> |
|---------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Vốn góp tại đầu năm | 200.000.000.000                         | 191.100.000.000                         |
| Tăng trong kỳ       | -                                       | 8.900.000.000                           |
| Vốn góp tại cuối kỳ | <b>200.000.000.000</b>                  | <b>200.000.000.000</b>                  |

**d. Cổ phiếu**

|                                                 | <b>30/06/2025<br/>VND</b> | <b>01/01/2025<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>          | <b>20.000.000</b>         | <b>20.000.000</b>         |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 20.000.000                | 20.000.000                |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000                    | 10.000                    |

**e. Các quỹ doanh nghiệp**

|                       | <b>30/06/2025<br/>VND</b> | <b>01/01/2025<br/>VND</b> |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 48.242.591.185            | 45.642.229.475            |
| <b>Tổng</b>           | <b>48.242.591.185</b>     | <b>45.642.229.475</b>     |

**5.13 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                               | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024</b> |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>1.251.588.294.226</b>                | <b>1.207.736.104.228</b>                |
| Doanh thu bán hàng                            | 1.233.266.651.086                       | 1.193.256.296.917                       |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                    | 18.321.643.140                          | 14.479.807.311                          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>           | <b>3.630.796.557</b>                    | <b>2.480.020.367</b>                    |
| Giảm giá hàng bán                             | 2.537.051.153                           | 1.256.587.075                           |
| Hàng bán trả lại                              | 1.093.745.404                           | 1.223.433.292                           |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>1.247.957.497.669</b>                | <b>1.205.256.083.861</b>                |

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.14 Giá vốn hàng bán**

|                          | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024</b> |
|--------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Giá vốn hàng bán         | 996.133.586.835                         | 975.138.657.587                         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 4.892.681.290                           | 2.831.987.190                           |
| <b>Tổng</b>              | <b>1.001.026.268.125</b>                | <b>977.970.644.777</b>                  |

**5.15 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024</b> |
|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng             | 1.702.659.550                           | 874.435.636                             |
| Lãi cho vay                        | 1.317.361.447                           | 1.388.044.819                           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 19.028.870.000                          | 14.547.900.000                          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 13.373.985.780                          | 16.089.251.378                          |
| <b>Tổng</b>                        | <b>35.422.876.777</b>                   | <b>32.899.631.833</b>                   |

**5.16 Chi phí tài chính**

|                                         | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024</b> |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Lãi tiền vay                            | 25.930.064.647                          | 21.219.383.007                          |
| Chiết khấu thanh toán                   | 726.486.299                             | 176.752.993                             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 7.053.199.786                           | 11.600.681.483                          |
| <b>Tổng</b>                             | <b>33.709.750.732</b>                   | <b>32.996.817.483</b>                   |

**5.17 Chi phí bán hàng**

|                                 | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 30/06/2023</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024</b> |
|---------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Chi phí nhân viên               | 20.679.091.325                          | 16.015.660.689                          |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 2.085.432.358                           | 2.288.548.860                           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng        | 437.775.723                             | 166.318.779                             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ           | 1.239.802.296                           | 1.305.881.677                           |
| Thuế, phí, lệ phí               | 31.558.125                              | 47.249.180                              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài       | 84.299.282.779                          | 78.994.199.355                          |
| Chi phí bằng tiền khác          | 8.102.144.049                           | 4.954.838.617                           |
| <b>Tổng</b>                     | <b>116.875.086.655</b>                  | <b>103.772.697.157</b>                  |

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024</b> |
|---------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 68.040.790.111                          | 59.367.519.712                          |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 3.246.161.703                           | 3.631.396.393                           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 1.304.662.934                           | 1.318.056.495                           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 5.281.989.763                           | 7.199.476.913                           |
| Thuế phí và lệ phí        | 1.884.438.581                           | 414.590.897                             |
| Chi phí dự phòng          | -                                       | 275.257.051                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.050.685.044                          | 17.140.612.692                          |
| Chi phí bằng tiền khác    | 3.770.500.095                           | 6.480.831.069                           |
| <b>Tổng</b>               | <b>100.579.228.231</b>                  | <b>95.827.741.222</b>                   |

**5.19 Thu nhập khác/ Chi phí khác**

|                          | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024</b> |
|--------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>     |                                         |                                         |
| Thanh lý tài sản cố định | 532.353.856                             | 168.863.606                             |
| Thu nhập khác            | 2.832.341.587                           | 4.618.857.874                           |
| <b>Tổng</b>              | <b>3.364.695.443</b>                    | <b>4.787.721.480</b>                    |
| <b>Chi phí khác</b>      |                                         |                                         |
| Phạt vi phạm hành chính  | 19.093.058                              | 55.178.585                              |
| Chi phí khác             | 209.759                                 | 8.269.570                               |
| <b>Tổng</b>              | <b>19.302.817</b>                       | <b>63.448.155</b>                       |
| <b>Lợi nhuận khác</b>    | <b>3.345.392.626</b>                    | <b>4.724.273.325</b>                    |



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                              | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024</b> |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>          | <b>34.535.433.329</b>                   | <b>32.312.088.380</b>                   |
| <b>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</b> | <b>1.512.111.769</b>                    | <b>1.127.040.433</b>                    |
| - Chi phí không được trừ                     | 1.241.954.375                           | 820.797.512                             |
| - Các khoản phạt                             | 19.093.058                              | 55.178.585                              |
| - Chi phí khấu hao vượt mức quy định         | 251.064.336                             | 251.064.336                             |
| <b>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</b> | <b>(19.028.870.000)</b>                 | <b>(14.547.900.000)</b>                 |
| - Thu nhập từ nhận cổ tức                    | (19.028.870.000)                        | (14.547.900.000)                        |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                    | <b>17.018.675.098</b>                   | <b>18.891.228.813</b>                   |
| Thuế suất thuế TNDN áp dụng                  | 20%                                     | 20%                                     |
| Thuế TNDN hiện hành trong năm                | 3.403.735.020                           | 3.778.245.763                           |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                     | <b>3.403.735.020</b>                    | <b>3.778.245.763</b>                    |

TP.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Hiếu



Đặng Minh Tuyền



Nguyễn Ngọc Lân